TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN M **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 164/2018/KDTM - ST
Ngày: 09/7/2018
V/v tranh chấp hợp đồng thi công.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN M – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tiến Thành.

2. Bà Đỗ Thị Trúc Ly.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Phương Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân Quận M.

- Đại diện Viện kiểm nhân dân Quận M, Tp. Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:

Bà Trần Lệ Thủy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận M, Tp. Hồ Chí Minh đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1918/2017/TLST-KDTM ngày 01 tháng 11 năm 2017 về "Tranh chấp hợp đồng thi công", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2254/2018/QĐXXST-KDTM ngày 29/5/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 3022/2018/QĐST-KDTM ngày 19/6/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH P.

Địa chỉ trụ sở: Lầu M, Tòa nhà A, 444A-446 C, Phường M, Quận B, Tp. Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Hồ Thị T, sinh năm 1987; bà Chu Quỳnh Bảo N, sinh năm 1988 – Đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 17/7/2017).

Địa chỉ: 68/1 Q, phường T, Quận H, Tp. Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Đinh Quang T, sinh năm 1966 – thuộc Đoàn Luật sư Tp. Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: 68/1 Q, phường T, Quận H, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Công ty TNHH Đ.

Địa chỉ trụ sở: Lô số L, Tầng M, Số 72 L, p. B, Quận M, Tp. Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông Trần Văn R, sinh năm 1979.

Địa chỉ: 153 L, Phường B, Quận M, Tp. Hồ Chí Minh.

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn có mặt, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có đơn xin vắng mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty TNHH P là Bà Hồ Thị T và bà Chu Quỳnh Bảo N trình bày:

Vào ngày 28/7/2016, Công ty TNHH P (sau đây gọi tắt là Công ty P) và Công ty TNHH Đ (tên cũ: Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Đ, sau đây gọi tắt là Công ty Đ) ký kết Hợp đồng số HD/ID/LN/N/072016 về việc "thi công trang trí cải tạo cửa hàng N Đà Nẵng" với nội dung hai bên thống nhất thỏa thuận việc mua bán với các điều khoản chính như sau:

- Công ty P cung cấp dịch vụ thi công trang trí cải tạo cửa hàng N tại 99 N, quận H, tp. Đà Nẵng cho Công ty Đ;

- Giá trị Hợp đồng thi công là 330.771.364 đồng, đã bao gồm vật tư, nhân công thực hiện, chi phí vận chuyển, lắp đặt và thuế giá trị gia tăng 10%.

- Thời hạn thanh toán theo 03 đợt, cụ thể: Đợt 1: 30% giá trị hợp đồng thi công trong vòng 05 ngày kể từ khi hai bên ký hợp đồng thi công chính thức; Đợt 2: 65% giá trị hợp đồng thi công sau 01 tháng kể từ ngày bàn giao công trình chính thức; Đợt 3: 5% giá trị hợp đồng thi công sau 06 tháng bàn giao công trình.

- Thời gian thi công bắt đầu chính thức ngay sau khi Công ty Đ ký xác nhận hợp đồng thi công và bàn giao sau 20 ngày làm việc bắt đầu từ ngày 29/7/2016.

Vào ngày 24/8/2016, hai bên đã ký biên bản bàn giao công trình cho Công ty P và ký bảng quyết toán công trình thống nhất lại giá trị hợp đồng thi công thực tế là 355.888.764 đồng, đồng thời ký thanh lý hợp đồng ghi nhận Công ty Đ còn nợ Công ty P số tiền 256.657.355 đồng.

Công ty P sau đó đã nhiều lần nhắc nhở Công ty Đ hoàn tất khoản nợ còn thiếu nêu trên tuy nhiên đến ngày 17/3/2017, Công ty Đ mới chỉ thanh toán cho Công ty P số tiền 30.000.000 đồng, còn nợ lại 226.657.355 đồng.

Nay Công ty P yêu cầu Tòa án buộc Công ty Đ phải trả cho Công ty P số tiền nợ gốc là 226.657.355 đồng và tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán tạm tính từ ngày 25/02/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm 09/7/2018 với mức lãi suất 10%/năm ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

* Bị đơn Công ty TNHH Đ và người đại diện theo pháp luật của bị đơn Ông Trần Văn R đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng vắng mặt nên Tòa án không thu thập được ý kiến và tài liệu chứng cứ của bị đơn đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt, không bổ sung chứng cứ mới, không có ý kiến gì về các chứng cứ đã được công khai tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 04/5/2018. Đại diện nguyên đơn – bà T, bà N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của

nguyên đơn, buộc bị đơn Công ty Đ trả số nợ gốc 226.657.355 đồng, đồng thời điều chỉnh mức lãi, yêu cầu bị đơn thanh toán lãi phát sinh do chậm thanh toán tính từ ngày 25/02/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm 09/7/2018 theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố là 9%/năm.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận M, Tp. Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tòa án xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thời hiệu, thực hiện thủ tục cấp tống đạt các văn bản tố tụng, thu thập chứng cứ, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát, thành phần tham gia xét xử được thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Đại diện bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mà không có lý do mặc dù đã được tống đạt hợp lệ. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Viện Kiểm sát nhân dân Quận M không có kiến nghị gì về tố tụng.

Về nội dung: Thỏa thuận giữa nguyên đơn và bị đơn về thẩm quyền giải quyết tranh chấp tại Điều 9 của Hợp đồng do hai bên ký ngày 28/7/2016 trái với quy định pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên vô hiệu phần này, các nội dung còn lại tại Hợp đồng do hai bên thỏa thuận phù hợp với quy định pháp luật nên công nhận. Nhận thấy nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số nợ gốc 226.657.355 đồng và tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán theo mức lãi suất 9% là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp: Công ty TNHH P (Công ty P) khởi kiện bị đơn Công ty TNHH Đ (Công ty Đ) yêu cầu Công ty Đ thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thi công theo hợp đồng thi công trang trí cải tạo cửa hàng N Đà Nẵng mà các bên đã giao kết; do vậy xác định đây là tranh chấp về hợp đồng thi công phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại giữa các tổ chức có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Theo Phiếu cung cấp thông tin đăng ký doanh nghiệp; giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đăng ký thay đổi lần thứ 16, ngày 30/5/2017) do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp; công văn số 3210/CTT-KTT1 ngày 31/01/2018 của Chi cục thuế Quận M thì Công ty Đ có đăng ký trụ sở chính tại địa chỉ: Lô số L, Tầng M, Số 72 L, phường B, Quận M, Tp Hồ Chí Minh nhưng đến ngày 26/6/2017 công ty không còn hoạt động tại địa chỉ đăng ký kinh doanh. Do đó, có cơ sở xác định địa chỉ đăng ký trụ sở chính của bị đơn là Lô số L, Tầng M, Số 72 L, phường B, Quận M, Tp Hồ Chí Minh, tại thời điểm Tòa án thụ lý

vụ án bị đơn chưa đăng ký giải thể nên căn cứ điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận M, Tp. Hồ Chí Minh.

Xét Điều 9 của Hợp đồng số HD/ID/LN/N/072016 ngày 28/7/2016 có nội dung: "Nếu tranh chấp không giải quyết được, hai bên sẽ đưa đến Tòa án kinh tế Tp. Hồ Chí Minh nhờ phân xử". Phần thỏa thuận lựa chọn cơ quan Tòa kinh tế Tòa án nhân dân Tp. Hồ Chí Minh giải quyết khi có tranh chấp tại hợp đồng nêu trên là vô hiệu do tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận M, Tp. Hồ Chí Minh như đã nhận định ở trên.

Về việc giải quyết vắng mặt đối với bị đơn: Theo kết quả xác minh của Công an phường B, Quận M thì tại địa chỉ P, 72 L, phường B, Quận M, Tp. Hồ Chí Minh không có Công ty Đ hoạt động. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì người đại diện theo pháp luật của Công ty Đ là Ông Trần Văn R, sinh năm 1979, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi ở hiện tại: 153 L, Phường B, Quận M, Tp. Hồ Chí Minh. Tòa án đã tiến hành xác minh tại Công an Phường B, Quận M, kết quả xác minh của Công an Phường M, Quận M thể hiện tại địa chỉ 153 L, Phường B, Quận M, Tp. Hồ Chí Minh gồm có 02 lốc chung cư T là lốc A và lốc C, không có ai tên Trần Văn R, sinh năm 1979 đăng ký hộ khẩu thường trú, tạm trú.

Qua việc xác minh địa chỉ của bị đơn, có cơ sở xác định đơn khởi kiện của nguyên đơn đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ của bị đơn, việc bị đơn thay đổi địa chỉ mà không thông báo cho người khởi kiện biết được coi là cố tình giấu địa chỉ. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Về tư cách đương sự: Nguyên đơn ủy quyền tham gia tố tụng cho Bà Hồ Thị T và bà Chu Quỳnh Bảo N. Xét là sự tự nguyện, hợp lệ, không trái pháp luật nên chấp nhận.

Trong quá trình chuẩn bị xét xử, đại diện nguyên đơn tham gia đầy đủ khi có Giấy triệu tập của Tòa, bị đơn vắng mặt. Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm lần thứ hai mặc dù đã được tống đạt hợp lệ. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn luật sư Đinh Quang T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và luật sư T.

[2] Về pháp luật nội dung:

Vào ngày 28/7/2016, Công ty P và Công ty Đ ký kết Hợp đồng số HD/ID/LN/N/072016 về việc "thi công trang trí cải tạo cửa hàng N Đà Nẵng" với nội dung hai bên thống nhất thỏa thuận việc mua bán với các điều khoản chính như sau:

- Công ty P cung cấp dịch vụ thi công trang trí cải tạo cửa hàng N tại 99 N, quận H, tp. Đà Nẵng cho Công ty Đ;

- Giá trị Hợp đồng thi công là 330.771.364 đồng, đã bao gồm vật tư, nhân công thực hiện, chi phí vận chuyển, lắp đặt và thuế giá trị gia tăng 10%.

- Thời hạn thanh toán theo 03 đợt, cụ thể: Đợt 1: 30% giá trị hợp đồng thi công trong vòng 05 ngày kể từ khi hai bên ký hợp đồng thi công chính thức; Đợt 2: 65% giá trị hợp

đồng thi công sau 01 tháng kể từ ngày bàn giao công trình chính thức; Đợt 3: 5% giá trị hợp đồng thi công sau 06 tháng bàn giao công trình.

- Thời gian thi công bắt đầu chính thức ngay sau khi Công ty Đ ký xác nhận hợp đồng thi công và bàn giao sau 20 ngày làm việc bắt đầu từ ngày 29/7/2016.

Ngoài ra hợp đồng còn quy định về một số quyền, nghĩa vụ của các bên. Hình thức, nội dung các điều khoản cơ bản của bản hợp đồng kinh tế nêu trên phù hợp với pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên có giá trị pháp lý, ràng buộc quyền, nghĩa vụ các bên tham gia. Quá trình thực hiện hợp đồng, các bên thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ với nhau. Vào ngày 24/8/2016, hai bên đã ký biên bản bàn giao công trình cho Công ty P và ký bảng quyết toán công trình thống nhất lại giá trị hợp đồng thi công thực tế là 355.888.764 đồng, đồng thời ký thanh lý hợp đồng ghi nhận Công ty Đ còn nợ Công ty P số tiền 256.657.355 đồng. Theo Điều 4 của hợp đồng thi công mà hai bên ký kết, Công ty Đ phải có nghĩa vụ hoàn tất đợt thanh toán thứ 3 cho Pico sau 06 tháng kể từ ngày bàn giao công trình là ngày 25/02/2017, tuy nhiên kể từ ngày 25/02/2017 cho đến nay, mặc dù Công ty P nhiều lần nhắc nhở nhưng Công ty Đ mới chỉ thanh toán cho Công ty P số tiền 30.000.000 đồng vào ngày 17/3/2017, còn nợ lại 226.657.355 đồng.

Để việc đánh giá chứng cứ được khách quan, toàn diện, đầy đủ và chính xác, Tòa án đã ban hành Quyết định yêu cầu Công ty Đ cung cấp các tài liệu chứng cứ chứng minh cho việc đã thanh toán xong các khoản nợ cho Công ty P, tuy nhiên hết thời hạn cung cấp chứng cứ nhưng Công ty Đ vẫn không cung cấp. Do đó, xét yêu cầu khởi kiện của Công ty P về việc buộc Công ty Đ phải trả cho Công ty P số nợ gốc là 226.657.355 đồng là có căn cứ chấp nhận.

Xét yêu cầu của nguyên đơn Công ty P yêu cầu bị đơn Công ty Đ phải trả tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán trên số tiền chậm trả 226.657.355 đồng tính từ ngày 25/02/2017 đến ngày Tòa xét xử sơ thẩm 09/7/2018 theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố 9%/năm (16 tháng 14 ngày): Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và biên bản thanh lý hợp đồng ngày 24/8/2016, xác nhận thời gian mà Công ty Đ vi phạm nghĩa vụ thanh toán là kể từ ngày 25/02/2017. Mặc dù bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán số tiền 256.657.355 đồng từ ngày 25/02/2017, đến ngày 17/3/2017 bị đơn thanh toán cho nguyên đơn 30.000.000 đồng nhưng nguyên đơn chỉ yêu cầu tính tiền lãi trên số tiền 226.657.355 đồng. Đồng thời nguyên đơn yêu cầu áp dụng lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước 9%/năm (0,75%/tháng) thấp hơn lãi suất nợ quá hạn mà các Ngân hàng thương mại đang áp dụng trên thị trường tại thời điểm xét xử là có lợi cho bị đơn nên có căn cứ chấp nhận, do đó bị đơn phải trả thêm khoản lãi là: 226.657.355 đồng x 0,75%/tháng x 16 tháng + 226.657.355 đồng x 0,75%/tháng : 30 ngày x 14 ngày = 27.992.184 đồng.

[3] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch:

Bị đơn phải chịu trên số tiền phải trả cho nguyên đơn theo luật định. Nguyên đơn không phải chịu án phí.

[4] Về quyền kháng cáo:

Các bên đương sự được quyền kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 144 Luật Xây dựng năm 2014;

- Điều 306 Luật Thương mại năm 2005;

- Luật Thi hành án dân sự năm 2008;

- Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 và danh mục mức án phí, lệ phí ban hành kèm theo Pháp lệnh;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử :

1. Tuyên bố phần thỏa thuận lựa chọn Tòa kinh tế Tòa án nhân dân Tp. Hồ Chí Minh giải quyết khi có tranh chấp tại Điều 9 của Hợp đồng số HD/ID/LN/N/072016 do Công ty TNHH P và Công ty CP Thương mại Dịch vụ Đ (nay là Công ty TNHH Đ) ký ngày 28/7/2016 là vô hiệu.

2. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn - Công ty TNHH P:

Buộc Công ty TNHH Đ trả cho Công ty TNHH P các khoản nợ theo Hợp đồng số HD/ID/LN/N/072016 giữa Công ty TNHH P và Công ty CP Thương mại Dịch vụ Đ (nay là Công ty TNHH Đ) gồm: Số tiền nợ gốc là 226.657.355 đồng (Hai trăm hai mươi sáu triệu, sáu trăm năm mươi bảy ngàn, ba trăm năm mươi lăm đồng) và tiền lãi tính từ ngày 25/02/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm 09/7/2018 là 27.992.184 đồng (Hai mươi bảy triệu, chín trăm chín mươi hai ngàn, một trăm tám mươi bốn đồng), tổng cộng: 254.649.539 đồng (Hai trăm năm mươi bốn triệu, sáu trăm bốn mươi chín ngàn, năm trăm ba mươi chín đồng) ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Các bên thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày Công ty TNHH P có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty TNHH Đ chưa thi hành thì phải trả lãi theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường, tương ứng với số tiền, thời gian chậm trả tại thời điểm thi hành.

3. Về án phí tranh chấp kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch:

Công ty TNHH Đ phải chịu án phí là 12.732.477 đồng (Mười hai triệu, bảy trăm ba mươi hai ngàn, bốn trăm bảy mươi bảy đồng).

Công ty TNHH P không phải chịu án phí. Hoàn trả lại cho Công ty TNHH P số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.891.539 đồng (Năm triệu, tám trăm chín mươi mốt ngàn, năm trăm ba mươi chín đồng) theo biên lai thu số AA/2017/0022203 ngày 31/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận M, Tp. Hồ Chí Minh.

4. Về quyền kháng cáo:

Công ty TNHH P có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Tòa tuyên án. Công ty TNHH Đ có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./ .

Nơi nhận:
- VKSND Q M;
- VKSND TP. HCM;
- TAND TP. HCM;
- CC THADS Q M;
- Đương sự;
- Lưu (HS, VP).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

Phạm Thị Thu Hiền